

Số: 10/2020/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2020

THÔNG TƯ

**Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều
Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008
và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ
về sử dụng mã số, mã vạch**

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về sử dụng mã số, mã vạch.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết và biện pháp thi hành về sử dụng mã số, mã vạch tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sử dụng mã số, mã vạch.
2. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ giải pháp liên quan đến mã số, mã vạch.
3. Cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan đến sử dụng mã số, mã vạch.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Mã số* là một dãy số hoặc chữ được sử dụng để định danh sản phẩm, dịch vụ, địa điểm, tổ chức, cá nhân;
2. *Mã vạch* là phương thức lưu trữ và truyền tải thông tin của mã số bằng: loại ký hiệu vạch tuyến tính (mã vạch một chiều); tập hợp điểm (Data Matrix, QRcode, PDF417 và các mã vạch hai chiều khác); chip nhận dạng qua tần số vô tuyến (RFID) và các công nghệ nhận dạng khác;
3. *GS1* là tên viết tắt của tổ chức Mã số, Mã vạch quốc tế, xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn quốc tế về mã số, mã vạch, quy định các thủ tục quản lý, sử dụng và cung cấp các dịch vụ có liên quan. Tổ chức GS1 có các thành viên làm đại diện tại mỗi nước, tại Việt Nam là GS1 Việt Nam;
4. *Tiền tố mã quốc gia Việt Nam "893"* do tổ chức GS1 cấp cho GS1 Việt Nam.
5. *Tiền tố mã doanh nghiệp* là dãy số gồm tiền tố mã quốc gia và số định danh của doanh nghiệp hoặc cá nhân đăng ký mã số, mã vạch;
6. *Mã số địa điểm toàn cầu - GLN (tiếng Anh là Global Location Number)* là dãy số gồm tiền tố mã doanh nghiệp và số định danh địa điểm theo tiêu chuẩn GS1;
7. *Mã số sản phẩm toàn cầu - GTIN (tiếng Anh là Global Trade Item Number)* là dãy số gồm tiền tố mã doanh nghiệp và số định danh sản phẩm theo tiêu chuẩn GS1;

8. *Biểu mẫu điện tử* là các mẫu đơn, tờ khai thực hiện thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng điện tử;

9. *Bản sao điện tử* là bản chụp dưới dạng điện tử từ bản chính dạng văn bản giấy hoặc tập tin có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong sổ gốc, bản chính dạng văn bản giấy.

Chương II **SỬ DỤNG MÃ SỐ, MÃ VẠCH**

Mục 1 **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** **SỬ DỤNG MÃ SỐ, MÃ VẠCH**

Điều 4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng mã số, mã vạch có tiền tố mã quốc gia Việt Nam “893”

1. Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 19b Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây viết tắt là Nghị định số 132/2008/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây viết tắt là Nghị định số 74/2018/NĐ-CP).

2. Đăng ký sử dụng mã số, mã vạch tại Bộ phận một cửa của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Sau khi được cấp tiền tố mã doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khai báo, cập nhật và cung cấp thông tin liên quan về tổ chức, cá nhân sử dụng mã số, mã vạch vào cơ sở dữ liệu do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (cơ quan chuyên môn về mã số, mã vạch quốc gia) quản lý tại địa chỉ <http://vnpc.gsi.gov.vn>, bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

- a) GTIN;
- b) Tên sản phẩm, nhãn hiệu;
- c) Mô tả sản phẩm;
- d) Nhóm sản phẩm (các loại sản phẩm có tính chất giống nhau);
- đ) Tên doanh nghiệp;
- e) Thị trường mục tiêu;
- g) Hình ảnh sản phẩm.

4. Thực hiện ghi/in mã số, mã vạch trên bao bì sản phẩm, hàng hóa bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 15426-1 và ISO/IEC 15426-2 hoặc các tiêu chuẩn quốc gia tương ứng.

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu xác nhận chất lượng mã số, mã vạch phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 15426-1 và ISO/IEC 15426-2 hoặc các tiêu chuẩn quốc gia tương ứng thì tổ chức, cá nhân thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

5. Tổ chức, cá nhân không sử dụng mã số, mã vạch cho các mục đích làm sai lệch thông tin với thông tin đã đăng ký.

Điều 5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng mã số, mã vạch không theo chuẩn của tổ chức Mã số, Mã vạch quốc tế GS1

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng mã số, mã vạch không theo chuẩn của tổ chức Mã số, Mã vạch quốc tế GS1 thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19b Nghị định số 132/2008/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

2. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức hướng dẫn các yêu cầu kỹ thuật cần thiết đối với tổ chức, cá nhân sử dụng mã số, mã vạch không theo chuẩn của tổ chức Mã số, Mã vạch quốc tế GS1 không trái với quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 2

**HƯỚNG DẪN THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG MÃ SỐ, MÃ VẠCH**

Điều 6. Hướng dẫn thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch

1. Thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch cho các đối tượng sau:

- a) Tổ chức, cá nhân chưa đăng ký sử dụng mã số, mã vạch;
- b) Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch có nhu cầu đăng ký cấp mới trong các trường hợp sau:
 - b1) Đã sử dụng hết quỹ mã số được cấp;
 - b2) Đăng ký bổ sung mã GLN;
 - b3) Bị thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch nhưng đã đủ điều kiện cấp lại theo quy định pháp luật;
 - b4) Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch hết thời hạn hiệu lực.

2. Thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch cho các đối tượng sau:

Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch và Giấy chứng nhận còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân.

3. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, thực hiện theo quy định tại Điều 19c Nghị định số 132/2008/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và thực hiện kê khai theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

4. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận

a) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch trong trường hợp cấp mới không quá 03 năm kể từ ngày cấp theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19c Nghị định số 132/2008/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

b) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch trong trường hợp cấp lại ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch đã được cấp.

Mục 3

ĐƠN GIẢN HÓA VÀ GIẢM CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THÔNG QUA ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 7. Hướng dẫn thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch thông qua ứng dụng công nghệ thông tin

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng mã số, mã vạch nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công của Bộ Khoa học và Công nghệ.

a) Hồ sơ đăng ký cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch gồm:

a1) Biểu mẫu điện tử kê khai thông tin đăng ký có chữ ký số. Các nội dung trong biểu mẫu điện tử thực hiện theo quy định tại Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP;

a2) Bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương.

b) Hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch gồm:

b1) Biểu mẫu điện tử kê khai thông tin đăng ký cấp lại có chữ ký số. Các nội dung trong biểu mẫu điện tử thực hiện theo quy định tại Mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP;

b2) Bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc tài liệu

có giá trị tương đương đối với trường hợp thay đổi tên, địa chỉ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch được cấp (trừ trường hợp bị mất).

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện nộp hồ sơ đồng thời đóng phí đăng ký và duy trì thông qua chức năng thanh toán trực tuyến theo quy định pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

4. Trình tự thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch.

a) Thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch:

a1) Trường hợp hồ sơ đăng ký cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về mã số, mã vạch quốc gia thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thông báo cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung thông qua Công dịch vụ công quốc gia, Công dịch vụ công của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc các kênh thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo, tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung hồ sơ đã đăng ký;

a2) Trường hợp hồ sơ đăng ký cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch đầy đủ, hợp lệ và tổ chức, cá nhân đóng các khoản phí theo quy định; trong thời hạn 10 ngày, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch bản điện tử với các thông tin quy định tại Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP;

a3) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến nhưng đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch bản giấy; trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và tổ chức, cá nhân đóng các khoản phí theo quy định, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch bản giấy theo quy định tại Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP;

a4) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch không quá 03 năm kể từ ngày cấp theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19c Nghị định số 132/2008/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

b) Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch:

b1) Trường hợp hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch không đầy đủ theo quy định; trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về mã số, mã vạch quốc gia thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thông báo cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung thông qua Công dịch vụ công quốc gia, Công dịch vụ công của Bộ

Khoa học và Công nghệ hoặc các kênh thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo, tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung hồ sơ đã đăng ký;

b2) Trường hợp hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch đầy đủ, hợp lệ; trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch bản điện tử với các thông tin quy định tại Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP;

b3) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến nhưng đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch bản giấy; trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch bản giấy theo quy định tại Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP;

b4) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch đã được cấp.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2021.
2. Các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHHCN ngày 23 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành “Quy định về việc cấp, sử dụng và quản lý mã số mã vạch”;

b) Thông tư số 16/2011/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định về việc cấp, sử dụng và quản lý mã số mã vạch” ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHHCN ngày 23 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch đã được cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2018, tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ và đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch theo quy định tại Thông tư này trước ngày 01 tháng 4 năm 2024.

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2024, nếu tổ chức, cá nhân không thực hiện đăng ký và được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch theo

quy định tại Thông tư này thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch đã được cấp sẽ hết thời hạn hiệu lực.

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng công bố công khai Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch hết thời hạn hiệu lực trên Cơ sở dữ liệu do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (cơ quan chuyên môn về mã số, mã vạch quốc gia) quản lý tại địa chỉ <http://vnpc.gsi.gov.vn>.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hướng dẫn, tổ chức thực hiện Thông tư này và ban hành văn bản kỹ thuật hướng dẫn xác nhận chất lượng mã số, mã vạch phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 15426-1 và ISO/IEC 15426-2 hoặc các tiêu chuẩn quốc gia tương ứng.

2. Tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ (thông qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Công báo VPCP;
- Công thông tin điện tử Bộ KH&CN;
- Lưu: VT, PC, TĐC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Xuân Định